

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ 31/03/2023	Số đầu kỳ 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		548,515,431,954	598,054,188,083
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	58,210,296,216	109,911,179,864
1. Tiền	111		38,210,296,216	99,911,179,864
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,000,000,000	10,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	74,000,000,000	34,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		74,000,000,000	34,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		251,169,036,328	304,855,005,408
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	210,865,406,518	300,580,748,897
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	31,877,543,293	3,688,233,759
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	8,426,086,517	586,022,752
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	162,586,110,949	148,672,212,038
1. Hàng tồn kho	141		162,586,110,949	148,672,212,038
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,549,988,461	615,790,773
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	571,549,898	615,790,773
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,978,438,563	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		362,633,871,422	394,694,875,131
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		345,461,251,459	371,307,351,393
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	345,461,251,459	371,307,351,393
- Nguyên giá	222		1,133,146,777,537	1,132,924,428,537
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(787,685,526,078)	(761,617,077,144)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.20	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	5,141,648,532	11,903,631,292
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,141,648,532	11,903,631,292
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	10,000,000,000	10,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10,000,000,000	10,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,030,971,431	1,483,892,446
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	2,030,971,431	1,483,892,446
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		911,149,303,376 ✓	992,749,063,214

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2022	Số đầu kỳ 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		292,776,559,659	400,678,215,633
I. Nợ ngắn hạn	310		291,496,559,659	399,398,215,633
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	105,756,981,131	107,249,692,415
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	467,777,286	459,136,752
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	14,391,579,986	21,010,468,201
4. Phải trả người lao động	314		63,448,080,783	93,225,776,991
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	844,731,511	395,769,300
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3,285,718,866	5,758,876,576
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	65,230,228,280	119,922,730,679
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.34	14,878,868,513	28,250,151,595
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		23,192,593,303	23,125,613,124
II. Nợ dài hạn	330		1,280,000,000	1,280,000,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.39	1,280,000,000	1,280,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		618,372,743,717	592,070,847,581
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	618,372,743,717	592,070,847,581
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180,000,000,000	180,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180,000,000,000	180,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(460,000,000)	(460,000,000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		334,768,657,052	317,137,737,443
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104,064,086,665	95,393,110,138
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối k	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		104,064,086,665	95,393,110,138
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		911,149,303,376	992,749,063,214

Ktra

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2023

Người lập

Nguyễn Thị Minh Huệ

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ DUY TOÀN

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1 Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1-2023	Quý 1-2022	Lũy kế Q1-2023	Lũy kế Q1-2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	340,292,720,199	377,610,567,358	340,292,720,199	377,610,567,358
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	151,589,153	86,256,682	151,589,153	86,256,682
- Hàng bán bị trả lại	02c		151,589,153	86,256,682	151,589,153	86,256,682
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	340,141,131,046	377,524,310,676	340,141,131,046	377,524,310,676
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	269,549,374,197	320,257,803,600	269,549,374,197	320,257,803,600
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		70,591,756,849	57,266,507,076	70,591,756,849	57,266,507,076
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	162,287,977	95,709,015	162,287,977	95,709,015
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	800,033,349	3,215,018,366	800,033,349	3,215,018,366
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		692,327,020	3,118,150,893	692,327,020	3,118,150,893
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	15,510,464,666	10,414,464,116	15,510,464,666	10,414,464,116
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	29,572,343,553	20,069,135,160	29,572,343,553	20,069,135,160
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: 30=20+(21-22)-(25+26)	30		24,871,203,258	23,663,598,449	24,871,203,258	23,663,598,449
12. Thu nhập khác	31	VI.7	123,242,036	217,804,015	123,242,036	217,804,015
13. Chi phí khác	32	VI.8	8,236,536	491,393,173	8,236,536	491,393,173
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		115,005,500	(273,589,158)	115,005,500	(273,589,158)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24,986,208,758	23,390,009,291	24,986,208,758	23,390,009,291
Lợi nhuận công ty con chuyển về						
Tổng lợi nhuận chịu thuế						
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4,997,241,751	4,678,001,858	4,997,241,751	4,678,001,858
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		19,988,967,007	18,712,007,433	19,988,967,007	18,712,007,433
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,113.3	1,042.2	1,113.3	1,042.2
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2023

Người lập

Nguyễn Thị Minh Huệ

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga



TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ DUY TOÀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	25,936,918,118	23,390,009,291
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	26,068,448,934	48,548,971,848
- Các khoản dự phòng	03	(13,371,283,082)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,105,524,727)	(62,093,871)
- Chi phí lãi vay	06	692,327,020	3,118,150,893
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08= 01+02+...+07)	08	38,220,886,263	74,995,038,161
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	69,562,635,402	151,630,716,493
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13,913,898,911)	(183,936,269)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(44,444,053,723)	(144,974,489,247)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(502,838,110)	412,940,403
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1,746,153,214)	(2,934,999,602)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,527,059,758)	(6,632,370,656)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(507,756,240)	(902,384,713)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+...+17)	20	44,141,761,709	71,410,514,570
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1,723,958,325)	(22,801,780,311)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(70,000,000,000)	(10,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30,000,000,000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,429,524,727	62,093,871
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30= 21+22+...+27)	30	(40,294,433,598)	(32,739,686,440)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	75,053,197,574	105,271,729,948
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(129,650,699,973)	(166,014,856,651)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(950,709,360)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40= 31+32+...+36)	40	(55,548,211,759)	(60,743,126,703)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	(51,700,883,648)	(22,072,298,573)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	109,911,179,864	53,422,794,439
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70	58,210,296,216	31,350,495,866

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2023

Lập biểu

Nguyễn Thị Minh Huệ

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Duy Toàn





CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP
AGRICULTURE PRINTING AND PACKAGING JOINT STOCK COMPANY

TRỤ SỞ: 72 Đường Trường Chinh - Quận Đống Đa - HN NHÀ MÁY: Lô 3 - CN 3 Khu CN Ngọc Hồi - Thanh Trì - HN Email: info@appmail.vn
Tel: (84.24).36695605 * Fax: (84.24).36695605 Tel: (84.24).36640093 * Fax: (84.24).36640095 Web: apprintco.com

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2023

I-ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/5/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/8/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 5 ngày 6/9/2016, sửa đổi lần 6 ngày 14/9/2016, sửa đổi lần 7 ngày 01/12/2016 sáp nhập công ty con – CTy TNHH bao bì APP về công ty mẹ, sửa đổi lần 8 ngày 1/11/2018 thay đổi vốn điều lệ thành: 172.800.000.000 đồng, sửa đổi lần 9 ngày 11/1/2019 thay đổi vốn điều lệ thành : 180.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Hiện tại Công ty có 2 địa điểm sản xuất kinh doanh:

Địa điểm 1: Lô3, CN3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội.

Địa điểm 2: Đường C1, KCN Phố Nối A, Xã Lạc Hồng, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên (Mã số 00001 do sở KHĐT Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 2/7/2019)

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- In bản đồ, sách báo, văn hoá phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho sự phát triển của các ngành kinh tế.

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in,...

- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

4.1. Công ty có đầu tư 100% vốn vào 01 công ty con:

- Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC: vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (Năm tỷ, bốn trăm triệu đồng)

4.2. Công ty có 01 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày 17/6/2015 tại địa chỉ: Đường C1, Khu CN phố nối A, xã Lạc Hồng, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỶ KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán hàng năm bắt đầu từ ngày 1/1; kết thúc ngày 31/12

Kỳ báo cáo quý 1/2023 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CÁC CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức chứng từ ghi sổ.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại đơn vị.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Thành phẩm tồn kho ngày 31/03/2023 được xác định theo tỷ lệ giá vốn trên doanh thu trong kỳ.

Sản phẩm dở dang tại ngày 31/03/2023 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5-16
Máy móc, thiết bị	3-10
Phương tiện vận tải	3-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-4

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay từ các khoản vay ngắn hạn và trung hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”

Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay; phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như tiền điện; tiền nước; tiền phí dịch vụ khu công nghiệp, tiền lãi vay của hợp đồng vay trung hạn, nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.

Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đó được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó đã được xác nhận, khách hàng đã chấp nhận viết hoá đơn và thanh toán. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giảm trừ doanh thu:

Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phản hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:

- Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tài chính là 20% theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

Chỉ tiêu	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Cộng	58,210,296,216	109,911,179,864
Tiền mặt	87,608,951	585,848,646
Tiền gửi ngân hàng	38,122,687,265	99,325,331,218
Các khoản tương đương tiền	20,000,000,000	10,000,000,000

2. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Cộng	162,586,110,949	148,672,212,038
Nguyên liệu, vật liệu	133,351,729,244	119,353,307,690
Công cụ, dụng cụ	2,150,601,427	1,950,189,071
Chi phí SXKD dở dang	5,956,840,549	7,809,693,914
Thành phẩm	10,876,854,705	10,613,785,282
Hàng hóa	10,250,085,024	8,945,236,081

3. Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2023	403,386,400,684	702,985,844,853	22,254,491,356	4,297,691,644	1,132,924,428,537
Tăng trong kỳ	222,349,000				222,349,000
Giảm trong kỳ				-	-
Tại ngày 31/03/2023	403,608,749,684	702,985,844,853	22,254,491,356	4,297,691,644	1,133,146,777,537
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/1/2023	170,643,231,348	569,134,694,021	18,199,194,268	3,639,957,507	761,617,077,144
Trích khấu hao kỳ	15,599,812,697	10,009,529,956	430,930,731	28,175,550	26,068,448,934
Thanh lý, nhượng bán					-
Tại ngày 31/03/2023	186,243,044,045	579,144,223,977	18,630,124,999	3,668,133,057	787,685,526,078
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/1/2023	232,743,169,336	133,851,150,832	4,055,297,088	450,808,873	371,100,426,129
Tại ngày 31/03/2023	217,365,705,639	123,841,620,876	3,624,366,357	629,558,587	345,461,251,459

4. Tài sản dở dang dài hạn:

Tại ngày 31/03/2022, Công ty có 4 khoản đang hạch toán vào tài khoản tài sản dở dang dài hạn tổng cộng: 5,141,648,532 đồng:

- Giá trị hệ thống điều hòa tại khu nhà kho xây dựng giai đoạn 2 theo bảng quyết toán theo HĐ 18/2019/MC-APP, đang chờ thay thế hệ thống van trị giá: 260,101,970 đồng
- Giá trị nghiệm thu đợt 1: thiết kế tổng thể phần mềm quản trị nhà máy thông minh theo hđ 14122021/ITG-APP trị giá: 2,500,000,000 đồng
- Giá trị nghiệm thu đợt 1+2: thi công lắp đặt hệ thống camera tích hợp các giai đoạn xây dựng 1+2+3 tại nhà máy Hưng Yên theo HĐ 2905/2022 trị giá: 1,130,613,000 đồng
- Giá trị nghiệm thu đợt 1+2: thi công phòng sạch ISO 15378 tại xưởng giấy Hưng yên (xây dựng giai đoạn 3) theo hợp đồng 100622/HĐKT/MC, trị giá: 1,250,933,562 đồng

5. Chi phí trả trước

a- Trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Quý 1- năm 2023	Lũy kế năm 2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	<u>1,483,892,446</u>	<u>1,483,892,446</u>
Tăng trong kỳ	1,187,387,603	1,187,387,603
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	640,308,618	640,308,618
Số dư cuối kỳ	<u>2,030,971,431</u>	<u>2,030,971,431</u>

b- Trả trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	Quý 1- năm 2023	Lũy kế năm 2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	<u>615,790,773</u>	<u>615,790,773</u>
Tăng trong kỳ	630,595,444	630,595,444
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	674,836,319	674,836,319
Số dư cuối kỳ	<u>571,549,898</u>	<u>571,549,898</u>

Chi phí trả trước phát sinh trong kỳ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ được xác định theo tính chất chi phí có tính đến thực tế các năm trước.

6. Chi phí phải trả ngắn hạn:

Chỉ tiêu	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Cộng	<u>844,731,511</u>	<u>395,769,300</u>
Chi phí phải trả cho ngân hàng		
Chi phí phải trả khác: phí quản lý KCN phải trả, tiền điện, ...	844,731,511	395,769,300

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Chỉ tiêu	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Cộng	<u>14,391,579,986</u>	<u>21,010,468,201</u>
Thuế GTGT	632,581,682	6,974,690,945
Thuế thuê đất		
Thuế TNCN	4,578,956,455	448,949,875
Thuế TNDN	4,997,241,751	9,404,027,283
Các loại thuế khác	4,182,800,098	4,182,800,098

8. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Cộng	14,878,868,513	28,250,151,595
Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Chuyển quỹ lương dự phòng 17% số thực chi theo khoản 2, điều 4, TT96/2015	14,878,868,513	28,250,151,595

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Cộng	3,436,924,176	5,758,876,576
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	336,762,056	47,612,754
BHYT, BHXH	316,775,770	256,592,708
BHTN	132,051,385	166,284,427
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,629,843,605	5,288,386,687
Phải thu khác(dư có)	21,491,360	

10. Các khoản vay và nợ thuê tài chính:

Chỉ tiêu	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Cộng	65,230,228,280	119,922,730,679
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	65,230,228,280	119,922,730,679
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-

11. Các khoản phải trả dài hạn:

Chỉ tiêu	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Cộng	1,280,000,000	1,280,000,000
Tiền ký quỹ cho thuê nhà 72 Trường Chinh	1,000,000,000	1,000,000,000
Tiền ký quỹ làm khuôn KH thuốc lá	280,000,000	280,000,000

12. Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND
Số dư 1/1/2023	<u>180,000,000,000</u>	<u>(460,000,000)</u>	<u>317,137,737,443</u>	<u>95,393,110,138</u>
Tăng vốn năm nay			17,630,919,609	
Lợi nhuận tăng trong kỳ				19,988,967,007
Chia cổ tức trong kỳ				
Giảm vốn khác trong kỳ	-		-	11,317,990,480
+ Trích quỹ				10,930,411,146
+ Chi trả thu nhập thành viên HĐQT và BKS				246,653,661
+ Chi phí phát sinh khác				140,925,673
Số dư 31/03/2023	<u>180,000,000,000</u>	<u>(460,000,000)</u>	<u>334,768,657,052</u>	<u>104,064,086,665</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đóng góp			
	31/03/2023		01/01/2023	
	VND	%	VND	%
Cổ đông lớn:				
- Cổ đông: Nguyễn Thành Nam	38,464,720,000	21.37	38,464,720,000	21.37
- Cổ đông khác	141,075,280,000	78.38	141,075,280,000	78.38
Tổng	<u>179,540,000,000</u>	<u>99.74</u>	<u>179,540,000,000</u>	<u>99.74</u>

13. Doanh thu

Chỉ tiêu	Quý 1 - Năm 2023	Quý 1 - Năm 2022
	VND	VND
Cộng	340,292,720,199	377,610,567,358
+ Doanh thu bán thành phẩm	322,962,946,453	345,238,669,099
+ Doanh thu bán hàng hóa, vtư	11,515,267,997	22,637,347,815
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,814,505,749	9,734,550,444

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chỉ tiêu	Quý 1 - Năm 2023	Quý 1 - Năm 2022
	VND	VND
- Các khoản giảm trừ	151,589,153	86,256,682
+ Hàng bán bị trả lại	151,589,153	86,256,682

15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 1 - Năm 2023	Quý 1 - Năm 2022
	VND	VND
Cộng	340,141,131,046	377,524,310,676
+ Doanh thu bán thành phẩm	322,811,357,300	345,238,669,099
+ Doanh thu bán hàng hóa, vtư	11,515,267,997	22,551,091,133
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,814,505,749	9,734,550,444

16. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 1 - Năm 2023	Quý 1 - Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	269,549,374,197	320,257,803,600
+ Giá vốn hàng bán	269,549,374,197	320,257,803,600

19. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 1 - Năm 2023	Quý 1 - Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	<u>162,287,977</u>	<u>95,709,015</u>
+ Doanh thu hoạt động tài chính	162,287,977	95,709,015

20. Chi phí hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 1 - Năm 2023	Quý 1 - Năm 2022
	VND	VND
Chi phí hoạt động tài chính	<u>800,033,349</u>	<u>3,215,018,366</u>
+ Chi phí lãi vay	692,327,020	3,118,150,893
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá	107,706,329	96,867,473

21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 1 - Năm 2023	Quý 1 - Năm 2022
	VND	VND
+ Tổng thu nhập	24,986,208,758	23,390,009,291
+ Thu nhập chịu thuế	24,986,208,758	23,390,009,291
+ Thuế phải nộp	4,997,241,751	4,678,001,858

22. Những thông tin khác

Thông tin về các bên liên quan:

* Công ty cổ phần công nghệ chống giả DAC (công ty con)

- Doanh thu bán hàng phát sinh Q1-2023: 1.319.562.200 đồng

- Doanh thu mua hàng phát sinh Q1-2023: 1.138.797.000 đồng

- Số dư phải thu 31/03/2023: 98.265.200 đồng

Lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Minh Huệ

Tạ Thị Tuyết Nga



LÊ DUY TOÀN